

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 1:** 他今天的行动很不一般。

- A. 动词 B. 形容词 C. 副词 D. 名词

Câu 2: 在中国同学的帮助下，我的汉语水平大大提高了。

- A. 名词 B. 动词 C. 副词 D. 形容词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong các câu sau.**Câu 3:** Phiên âm đúng của từ 国际 là: guó _____ ì.

- A. x B. j C. c D. q

Câu 4: Phiên âm đúng của từ 智慧 là: _____.

- A. zhīhuī B. zhīhuì C. zhìhui D. zhìhuì

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 分享 là: fēnx _____.

- A. iǎng B. iěng C. iǎn D. ǎng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 6:** 我们几个人根本就不赞成老陈提出的那个建议。

- A. 主要 B. 完全 C. 始终 D. 本来

Câu 7: 在中学读书的时候，她对中国文学发生了很大的兴趣。

- A. 产生 B. 生产 C. 出现 D. 发现

Câu 8: 大学毕业以后我就独立了，那时起就不再向父母伸手了。

- A. 照顾父母 B. 支援父母 C. 帮父母赚钱 D. 跟父母要钱

Câu 9: 大家心里都明白，这件事早晚要暴露的。

- A. 很晚 B. 迟早 C. 终于 D. 很快

Câu 10: 我出去买东西，回来时正赶上大雨。

- A. 遇到 B. 追上 C. 趁着 D. 快走

Câu 11: 这种衣服早就过时了，你怎么还买呀？

- A. 不流行了 B. 过分时兴 C. 过去的时间 D. 超过时间

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.**Câu 12:** 经常吃水果， _____ 补充营养 _____ 可以美容。

- A. 是……还是…… B. 既……又…… C. 或……或…… D. 也……也……

Câu 13: 说实话，在交际 _____ ，我还要向你学习的。

- A. 方针 B. 方式 C. 方法 D. 方面

- Câu 14:** 有这样的一_____雨伞在手, 什么样的雨也可抵抗得了的。
 A. 把 B. 条 C. 根 D. 顶
- Câu 15:** 这个消息太_____了, 大家都没有心理准备。
 A. 必然 B. 忽然 C. 突然 D. 果然
- Câu 16:** 这次你不批评他, 下次他肯定_____会犯类似的错误。
 A. 仍 B. 也 C. 重 D. 再
- Câu 17:** 她对自己的工作_____没有这么满意过。
 A. 终于 B. 到底 C. 总是 D. 从来
- Câu 18:** 他的经历告诉我们, _____, 这样才能有个好身体。
 A. 工作越忙越要就运动 B. 工作越忙就越要运动
 C. 就要运动工作越忙越 D. 工作越忙就运动越要
- Câu 19:** 来到这里, 我发现_____老人小孩在内的任何人, 都充满了希望。
 A. 概念 B. 包含 C. 包括 D. 概括
- Câu 20:** 你回家吧, _____逛逛商店, 别在这儿打扰别人工作。
 A. 以及 B. 还是 C. 或者 D. 而且
- Câu 21:** 文章已经写完了, 你偏偏再加上两句, 这不是画蛇添_____吗?
 A. 手 B. 脚 C. 爪 D. 足
- Câu 22:** 他就是这样的一个人, 你有_____可奇怪的。
 A. 哪些 B. 什么 C. 怎么 D. 任何
- Câu 23:** 我认为, 不管是谁, _____脑子相当聪明, _____要努力学习, 否则就会落后。
 A. 虽然……却…… B. 只要……就…… C. 只有……才…… D. 即使……也……
- Câu 24:** _____在这里遇见老朋友, 真是太意外了。
 A. 要 B. 该 C. 会 D. 能
- Câu 25:** 在那么艰难的条件_____, 他完成了别人不能完成的任务。
 A. 下 B. 里 C. 上 D. 中
- Câu 26:** 乘客同志们, 前面可能出现了什么情况, 车堵_____过不去。
 A. 的 B. 着 C. 不 D. 过
- Câu 27:** 做一件好事并不难, 做一辈子好事则不那么_____。
 A. 轻易 B. 难 C. 为难 D. 容易
- Câu 28:** 这次考试能顺利通过, 全_____这几天的认真准备。
 A. 靠 B. 弄 C. 赖 D. 搞
- Câu 29:** _____有你在我身边, 就算遇到再困难的事情我_____不担心。
 A. 与其……不如…… B. 不管……都……
 C. 虽然……但是…… D. 只要……也……
- Câu 30:** 明天参加比赛, 所有同学_____穿白衬衣、黑裤子。
 A. 一身 B. 一色 C. 一直 D. 一律
- Câu 31:** 大家都知道这次考试非常重要, _____我们应该怎么做呢?
 A. 于是 B. 所以 C. 那么 D. 因此
- Câu 32:** 这个道理很简单, 你怎么就不懂_____?
 A. 呀 B. 吗 C. 呢 D. 啊

Câu 33: 这里的风光 _____ 我想起了家乡。

- A. 让 B. 给 C. 把 D. 被

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ / cụm từ trong ngoặc.

Câu 34: 看完 A 我女朋友的照片, B 妈妈 C 地夸她长得 D 漂亮。 (一个劲儿)

Câu 35: 重要的不是 A 学了多久, 而是 B 把 C 学过的内容全 D 都记住。 (怎样)

Câu 36: A 大学毕业 B 十年了, 我从来没有见过他, C 听朋友提起过他 D。 (偶尔)

Câu 37: A 我跟王大夫 B 不太熟, C 见过 D 一两次面而已。 (只是)

Câu 38: 冬天, 全家 A 围坐在 B 的火锅旁, C 边吃边聊, 那是最大 D 的幸福。
(热乎乎)

Câu 39: A 你的脸色不好 B, C 原来 D 你生病了。 (怪不得)

Câu 40: 没病 A 也得先吃 B 点儿药预防 C, 病了就麻烦 D 了。 (着)

Câu 41: 几家邻居 A 先后都 B 搬走了, 只有老王 C 住在 D 原来的地方。 (还)

Câu 42: A 奥运会开幕 B 只有一天了, C 大家都在 D 紧张地忙碌着。 (离)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 43: 我十分 _____ 帮过我的那位大夫。

- A. 憾邀 B. 感激 C. 憾激 D. 感邀

Câu 44: 越南人往往把父母对孩子的养育之恩比喻为 _____。

- A. 泰山 B. 秦山 C. 奉山 D. 奏山

Câu 45: 对待朋友, 中国人曾用八个字来 _____, 就是“有福同享, 有难同当”。

- A. 形容 B. 形容 C. 形容 D. 形容

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 46 đến câu 50.

学习的过程应当是用脑思考的过程, 无论是用眼睛看, 用口读, 或者用手抄写, 都是作为辅助用脑的方式, 关键还在于用脑子去 (46) _____。比如说记单词, 如果你只是随意的浏览或漫无目的地抄写, 也许要很多遍才能记住, (47) _____ 不容易记牢, 而如果你能充分发挥自己的想象力, 运用联想的方法去记忆, (48) _____ 可以记得很快, 而且不容易遗忘。现在很多书上介绍的英语单词快速记忆的方法, 也都是 (49) _____ 用脑筋联想的作用。可见, 如果能做到集中精力, 发挥脑的潜力, 一定可以大大 (50) _____ 学习的效率。

(选自 王冶《快速通过 HSK》, 外文出版社, 2010 年)

Câu 46: A. 想 B. 看 C. 读 D. 写

Câu 47: A. 而且 B. 反而 C. 然而 D. 但是

Câu 48: A. 往常 B. 以往 C. 往往 D. 往后

Câu 49: A. 加强 B. 强化 C. 强调 D. 增强

Câu 50: A. 扩大 B. 增加 C. 满足 D. 提高

----- HẾT -----